TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12/12/2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Vũ Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Huyền T, sinh năm 1995, địa chỉ: Thôn G, xã Q, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đình V, sinh năm 1989, Nơi ĐKHKTT: Xóm B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam T1 – Cục C – Bộ C1, địa chỉ tại: Xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30 tháng 9 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị Huyền T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đình Văn Q tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau. Vợ chồng có đăng ký kết hôn lần đầu vào năm 2012 tại UBND xã Quảng

Phú. Tuy nhiên quá trình chung sống, giữa vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nên vào năm 2017 vợ chồng đã giải quyết ly hôn tại Tòa án. Thời gian sau đó chị và anh V hàn gắn được tình cảm, nên đã quay lại chung sống với nhau để cùng nuôi con. Đến ngày 08/8/2022 thì chị và anh V có đăng ký kết hôn lại với nhau tại UBND xã X, huyện T. Sau khi kết hôn lại, vợ chồng chung sống hòa thuận được thời gian ngắn thì lại phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng về quan điểm sống, hôn nhân không có hạnh phúc. Năm 2023, anh Văn vi P pháp luật, hiện nay đang phải chấp hành án phạt tù tại Trại giam T1, huyện C. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn.

Về con chung: Chị Phạm Thị Huyền T xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình D, sinh ngày 14/6/2015, hiện nay con đang ở với chị. Ly hôn, nguyện vọng của chị T là được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; chị T không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng.

Về tài sản và công nợ: Chị Phạm Thị Huyền T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 05/11/2024, bị đơn là anh Nguyễn Đình V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị Huyền T tự nguyện tìm hiểu, kết hôn lần đầu vào năm 2013. Sau đó vợ chồng đã giải quyết ly hôn tại Tòa án. Năm 2022 vợ chồng lại đăng ký kết hôn lại về chung sống với nhau. Sau khi kết hôn lại được thời gian ngắn thì anh có vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam T1 từ ngày 21/4/2023 đến nay. Trong thời gian anh đang chấp hành án thì chị T lại đòi ly hôn. Quan điểm của anh V là muốn vợ chồng có thời gian để nói chuyện cụ thể với nhau về quan hệ hôn nhân trước khi quyết định có ly hôn hay không.

Về con chung: Anh V xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình D, sinh ngày 14/6/2015, hiện nay con đang ở với chị T. Quan điểm của anh V là nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì anh đồng ý để chị T được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản và công nợ: Quan điểm của anh V là vợ chồng sẽ tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh lập ngày 06/11/2024, đại diện UBND xã X cho biết:

Chị Phạm Thị Huyền T và anh Nguyễn Đình V có quan hệ vợ chồng. Lần đầu anh V và chị T không đăng ký kết hôn tại UBND xã X, vợ chồng chung sống với nhau được mấy năm thì ly hôn. Đến năm 2022 thì vợ chồng quay lại chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 62, ngày 08/8/2022. Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Đình D, sinh ngày 14/6/2015. Năm 2023 thì anh V vi phạm pháp luật và hiện nay đang phải đi chấp hành án phạt tù. Chị T hiện nay không sinh sống ở địa phương. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng, địa phương không nắm rõ vì gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Huyền T đối với anh Nguyễn Đình V.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Đình D, sinh ngày 14/6/2015 cho chị Phạm Thị Huyền T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Nguyễn Đình V không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Nguyễn Đình V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Phạm Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị Huyền T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Đình V, nơi ĐKHKTT: Xóm B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Hiện nay đang chấp hành án tại: Trại giam T1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Phạm Thị Huyền T vắng mặt, nhưng trước đó chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là anh Nguyễn Đình V vắng mặt lần thứ hai, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Huyền T và anh Nguyễn Đình Văn tự N kết hôn, đã được UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/8/2022, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh V là

hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, quá trình chung sống giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm trong sinh hoạt gia đình. Đến tháng 4 năm 2023 thì anh V vi phạm pháp luật hình sự và hiện đang phải đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam T1, nên mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Qúa trình giải quyết vụ án tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị T một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn. Xét thực tế giữa vợ chồng hiện tại không có cuộc sống gia đình như bình thường; không có sự quan tâm, chia sẽ với nhau. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Phạm Thị Huyền T được ly hôn với anh Nguyễn Đình V.

[3] Về con chung: Chị Phạm Thị Huyền T và anh Nguyễn Đình V đều xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình D, sinh ngày 14/6/2015.

[3.1] Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị T, thấy rằng: Con chung là cháu Nguyễn Đình D đã trên 7 tuổi và có văn bản trình bày ý kiến thể hiện nguyện vọng muốn ở với mẹ (chị T). Anh V cũng có quan điểm là nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh đồng ý để chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Mặt khác, hiện nay anh V đang phải chấp hành án phạt tù, nên không có điều kiện để trực tiếp nuôi con. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cần thiết giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[3.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T khẳng định có đủ điều kiện để nuôi con tốt và có ý kiến không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị T và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đo, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản và công nợ: Chị Phạm Thị Huyền T và anh Nguyễn Đình V đều xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị Huyền T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị Huyền T được ly hôn với anh Nguyễn Đình V.

2. Về con chung: Chị Phạm Thị Huyền T và anh Nguyễn Đình V có 01 (một) con chung là Nguyễn Đình D, sinh ngày 14/6/2015.

Giao con chung là cháu Nguyễn Đình D cho chị Phạm Thị Huyền T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Đình V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Đình V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị Huyền T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005200 ngày 03/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Phạm Thị Huyền T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến